

Hậu Giang, ngày tháng 12 năm 2011

Căn cứ Công văn số 281/UBND-NCTH ngày 18 tháng 02 năm 2008 của UBND tỉnh Hậu Giang V/v hướng dẫn áp dụng giá vật liệu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng. Sở Xây dựng công bố giá VLXD tháng 12 năm 2011 trên địa bàn của tỉnh Hậu Giang, giá các VLXD trên là giá tại Trung tâm huyện, thị xã, các địa bàn còn lại sẽ tính vận chuyển đến chân công trình theo Quyết định số 23/2007/QĐ-UBND ngày 29/10/2007 của UBND tỉnh Hậu Giang.

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VND)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	D14 - D25 (Quenching)	Kg	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	SD 390
	D10	Kg	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	Gr60
	D12 - D32	Kg	17.550	17.550	17.550	17.550	17.550	17.550	17.550	Gr60
	D36 - D43	Kg	17.850	17.850	17.850	17.850	17.850	17.850	17.850	Gr60
	* Thép tròn trơn									
	Từ D10 mm	Kg	17.550	17.550	17.550	17.550	17.550	17.550	17.550	CT3
	Từ D12 - 18 mm	Kg	17.550	17.550	17.550	17.550	17.550	17.550	17.550	CT3
	Từ D20 - 25 mm	Kg	17.550	17.550	17.550	17.550	17.550	17.550	17.550	CT3
	* Thép góc (V)									
	25 x 25 x 2,5 ÷ 3	Kg	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	CT3
	30 x 30 x 2,5 ÷ 3	Kg	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	CT3
	40 x 40 x 2,5 ÷ 4	Kg	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	CT3
	50 x 50 x 3 ÷ 5	Kg	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	CT3
	60 x 60 x 5	Kg	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	CT3
	63 x 63 x 4 ÷ 6	Kg	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	CT3
	65 x 65 x 4 ÷ 6	Kg	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	CT3
	70 x 70 x 5 ÷ 7	Kg	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	CT3
	75 x 75 x 3 ÷ 9	Kg	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	CT3
	80 x 80 x 6 ÷ 8	Kg	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	CT3
	90 x 90 x 7 ÷ 9	Kg	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	CT3
	100 x 100 x 7 ÷ 10	Kg	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	17.230	CT3
C	Cty TNHH Bluescope Buildings Việt Nam	Địa chỉ: 184 Đường 3/2, P.Hưng Lợi, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3839461 Giao hàng tại trung tâm huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh Hậu Giang								
	* Xà gỗ, thanh dàn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao									
	Lysaght Smartruss C7560, dày 0,65mm TCT	m	47.478	47.478	47.478	47.478	47.478	47.478	47.478	Zincalume AZ150 g/m ² ; G550 Mpa
	Lysaght Smartruss C7575, dày 0,8mm TCT	m	59.716	59.716	59.716	59.716	59.716	59.716	59.716	
	Lysaght Smartruss C7510 dày 1,05mm TCT	m	85.422	85.422	85.422	85.422	85.422	85.422	85.422	
	Lysaght Smartruss C10075, dày 0,8mm TCT	m	77.595	77.595	77.595	77.595	77.595	77.595	77.595	Zincalume AZ150 g/m ² ; G550 Mpa
	Lysaght Smartruss C10010, dày 1,05mm TCT	m	113.326	113.326	113.326	113.326	113.326	113.326	113.326	
	* Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao									
	Lysaght Smartruss TS4048, dày 0,53mm TCT	m	34.599	34.599	34.599	34.599	34.599	34.599	34.599	Zincalume AZ150 g/m ² ; G550 Mpa
	Lysaght Smartruss TS4060, dày 0,65mm TCT	m	42.430	42.430	42.430	42.430	42.430	42.430	42.430	
	Lysaght Smartruss TS6175, dày 0,8mm TCT	m	73.429	73.429	73.429	73.429	73.429	73.429	73.429	
	Lysaght Smartruss TS6110, dày 1,05mm TCT	m	98.151	98.151	98.151	98.151	98.151	98.151	98.151	
	* Phụ kiện đi kèm thép mạ hợp kim nhôm kẽm									
	Vít liên kết ITW BTEK 12-14x20	Con	1.521	1.521	1.521	1.521	1.521	1.521	1.521	

[illegible]

[illegible]

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	Dây 0,33mm (tỷ trọng 2,9-3,0kg/m)	m	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	
	Dây 0,34mm (tỷ trọng 3,0-3,1kg/m)	m	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455	
	Dây 0,35mm (tỷ trọng 3,1-3,2kg/m)	m	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	
	Dây 0,36mm (tỷ trọng 3,2-3,3kg/m)	m	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	
	Dây 0,38mm (tỷ trọng 3,4-3,5kg/m)	m	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	
	Dây 0,40mm (tỷ trọng 3,6-3,7kg/m)	m	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	
	Dây 0,41mm (tỷ trọng 3,7-3,8kg/m)	m	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	
	Dây 0,42mm (tỷ trọng 3,8-3,9kg/m)	m	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	
	Dây 0,44mm (tỷ trọng 3,9-4,0kg/m)	m	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	
	Dây 0,45mm (tỷ trọng 4,0-4,1kg/m)	m	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	
	* Tôn kẽm màu cán sóng khổ 1,2m									
	Dây 0,22mm (tỷ trọng 1,7-1,8kg/m)	m	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	
	Dây 0,25mm (tỷ trọng 1,9-2,0kg/m)	m	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	
	Dây 0,27mm (tỷ trọng 2,1-2,2kg/m)	m	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	
	Dây 0,35mm (tỷ trọng 2,8-2,9kg/m)	m	76.364	76.364	76.364	76.364	76.364	76.364	76.364	
	Dây 0,37mm (tỷ trọng 3,1-3,2kg/m)	m	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	
	Dây 0,38mm (tỷ trọng 3,2-3,3kg/m)	m	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	
	Dây 0,40mm (tỷ trọng 3,3-3,4kg/m)	m	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	
	Dây 0,42mm (tỷ trọng 3,6-3,7kg/m)	m	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	
	Dây 0,45mm (tỷ trọng 3,9-4,0kg/m)	m	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	
	* Tôn lạnh màu cán sóng khổ 1,2m									
	Dây 0,27mm (tỷ trọng 2,1-2,2kg/m)	m	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	62.727	
	Dây 0,28mm (tỷ trọng 2,3-2,4kg/m)	m	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	66.364	
	Dây 0,30mm (tỷ trọng 2,4-2,5kg/m)	m	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	
	Dây 0,32mm (tỷ trọng 2,7-2,8kg/m)	m	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	
	Dây 0,35mm (tỷ trọng 2,9-3,0kg/m)	m	78.182	78.182	78.182	78.182	78.182	78.182	78.182	
	Dây 0,37mm (tỷ trọng 3,1-3,2kg/m)	m	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	
	Dây 0,38mm (tỷ trọng 3,2-3,3kg/m)	m	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	
	Dây 0,40mm (tỷ trọng 3,3-3,4kg/m)	m	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	
	Dây 0,42mm (tỷ trọng 3,6-3,7kg/m)	m	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	
	Dây 0,45mm (tỷ trọng 3,9-4,0kg/m)	m	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	
	* Tôn kẽm màu sóng ngói khổ 1,2m									
	Dây 0,35mm (tỷ trọng 3,20kg/m)	m	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	
	Dây 0,40mm (tỷ trọng 3,70kg/m)	m	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	
	Dây 0,42mm (tỷ trọng 3,89kg/m)	m	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	
	Dây 0,45mm (tỷ trọng 4,19kg/m)	m	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	
	* Tôn lạnh màu sóng ngói khổ 1,2m									

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	Dây 0,35mm (tỷ trọng 3,15kg/m)	m	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	
	Dây 0,40mm (tỷ trọng 3,68kg/m)	m	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	
	Dây 0,42mm (tỷ trọng 3,86kg/m)	m	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	
	Dây 0,45mm (tỷ trọng 4,17kg/m)	m	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	
	* Tôn sóng tròn kẽm									
	Dây 0,14mm, khổ 800mm, dài 2m	Tấm	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	
	Dây 0,14mm, khổ 800mm, dài 2,4m	Tấm	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	
	Dây 0,14mm, khổ 800mm, dài 3m	Tấm	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	79.091	
	* Tôn sóng trực màu xanh ngọc									
	Dây 0,14mm, khổ 800mm, dài 2m	Tấm	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	
	Dây 0,14mm, khổ 800mm, dài 2,4m	Tấm	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	
	Dây 0,14mm, khổ 800mm, dài 3m	Tấm	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	80.909	
VI	SƠN CÁC LOẠI									
A	Cty TNHH MTV Châu Âu	Địa chỉ: 581 Trần Hưng Đạo, phường 5, TP. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3582225. Giá bán tại công ty								
1	Sơn nước cao cấp ICI DULUX									
	* Nội thất									
	Maxilte trong nhà 4L	Thùng	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	
	Maxilte trong nhà 18L	Thùng	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	740.000	
	Dulux lau chùi hiệu quả (A991) 5L	Thùng	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	
	Dulux lau chùi hiệu quả (A991) 18L	Thùng	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	
	* Ngoại thất									
	Maxilte ngoài trời 4L	Thùng	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	
	Maxilte ngoài trời 18L	Thùng	946.364	946.364	946.364	946.364	946.364	946.364	946.364	
	Dulux Weathershield 1L	Lon	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	
	Dulux Weathershield 5L	Lon	829.091	829.091	829.091	829.091	829.091	829.091	829.091	
	* Sơn lót									
	Dulux interior - primer - Sơn lót trong nhà 18L	Thùng	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	
	Weathershield - Sơn lót ngoài trời chống kiềm 18L	Thùng	1.627.273	1.627.273	1.627.273	1.627.273	1.627.273	1.627.273	1.627.273	
	* Bột trét Dulux									
	Dulux Putty - Bột trét trong nhà và ngoài trời	Bao	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	
2	Sơn nước hiệu JOTON	Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản JIS K 5663:1995 và ISO 9001:2000								
	* Nội thất									
	Joton Accord nội thất kinh tế 3.8L	Lon	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	
	Joton Accord nội thất kinh tế 18L	Thùng	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	
	Joton New Fa nội thất 4L	Lon	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	
	Joton New Fa nội thất 18L	Thùng	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	
	* Ngoại thất									

[illegible]

[illegible]

[illegible]

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	Sika 102	Kg	148.750	148.750	148.750	148.750	148.750	148.750	148.750	
	Sikaplug CN	Kg	67.875	67.875	67.875	67.875	67.875	67.875	67.875	
	* Chống thấm sàn/mái									
	Sikaproof Membrane	Kg	46.250	46.250	46.250	46.250	46.250	46.250	46.250	
	* Khe nổi (kết cấu giữ nước)									
	Sika Hydrotite CJ	m	166.250	166.250	166.250	166.250	166.250	166.250	166.250	
	Sika Waterbar O 15 (Y)	m	146.250	146.250	146.250	146.250	146.250	146.250	146.250	
	Sika Waterbar O 20 (Y)	m	247.500	247.500	247.500	247.500	247.500	247.500	247.500	
	Sika Waterbar O 25 (Y)	m	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	
	Sika Waterbar O 32 (Y)	m	348.750	348.750	348.750	348.750	348.750	348.750	348.750	
	Sika Waterbar V 15	m	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	
	Sika Waterbar V 20	m	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	177.500	
	Sika Waterbar V 25	m	236.250	236.250	236.250	236.250	236.250	236.250	236.250	
	Sika Waterbar V 32	m	281.250	281.250	281.250	281.250	281.250	281.250	281.250	
2.8	Lớp phủ và bảo vệ sàn									
	* Chất phủ gốc nhựa									
	Sikafloor 2420	Kg	281.875	281.875	281.875	281.875	281.875	281.875	281.875	
	Sikafloor 2530W New (6011 & 7032)	Kg	245.625	245.625	245.625	245.625	245.625	245.625	245.625	
	Sikafloor 263 R 6011/7032	Kg	229.375	229.375	229.375	229.375	229.375	229.375	229.375	
	Sikafloor 264 R 6011/7032	Kg	229.375	229.375	229.375	229.375	229.375	229.375	229.375	
	Thinner C	Kg	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	
	* Chất phủ sàn gốc xi măng									
	Sikafloor Chapdur Green	Kg	13.125	13.125	13.125	13.125	13.125	13.125	13.125	
	Sikafloor Chapdur Grey	Kg	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	
VII	THIẾT BỊ ĐIỆN CÁC LOẠI									
A	Cty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI	Địa chỉ: Số 226 Đường 3/2, P.Hưng Lợi, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3833653 Giao hàng đến chân công trình tại Trung tâm các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh Hậu Giang								
	VC-1,00 (Ø1,17) - 0,6/1KV	m	2.738	2.738	2.738	2.738	2.738	2.738	2.738	
	VC-3,00 (Ø2,00) - 0,6/1KV	m	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	7.650	
	VC-7,00 (Ø3,00) - 0,6/1KV	m	16.930	16.930	16.930	16.930	16.930	16.930	16.930	
	VCmd- 2x1 - (2x32/0.2) - 0,6/1KV	m	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	5.600	
	VCmd- 2x1,5 - (2x30/0.25) - 0,6/1KV	m	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	
	CV-14 (7/1.6) - 0,6/1KV	m	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	33.400	
	CV-50 (19/1.8) - 0,6/1KV	m	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	
	CV-75 (19/2.25) - 0,6/1KV	m	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	
	CV-100 (19/2.6) - 0,6/1KV	m	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	233.700	
	CVV-25 (1x7/2.14) - 0,6/1kV	m	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	62.300	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	CVV-50 (1x19/1.8) - 0,6/1kV	m	117.800	117.800	117.800	117.800	117.800	117.800	117.800	
	CVV-100 (1x19/2.6) - 0,6/1kV	m	239.700	239.700	239.700	239.700	239.700	239.700	239.700	
	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0,6/1kV	m	180.600	180.600	180.600	180.600	180.600	180.600	180.600	
	CXV/DSTA-3x25+1x16 (3x7/2.14+1x7/1.7) - 0,6/1kV	m	273.600	273.600	273.600	273.600	273.600	273.600	273.600	
	CXV/DSTA-3x35+1x25 (3x7/2.52+1x7/2.14) - 0,6/1kV	m	376.500	376.500	376.500	376.500	376.500	376.500	376.500	
	CXV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1kV	m	4.180	4.180	4.180	4.180	4.180	4.180	4.180	
	CXV-10 (1x7/1.35) - 0,6/1kV	m	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	
	CXV-25 (1x7/2.14) - 0,6/1kV	m	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	
	VA-7,00 (Ø3,00) - 0,6/1KV	m	2.390	2.390	2.390	2.390	2.390	2.390	2.390	
	AV-11 (7/1.4) - 0,6/1KV	m	3.960	3.960	3.960	3.960	3.960	3.960	3.960	
	AV-14 (7/1.6) - 0,6/1KV	m	4.880	4.880	4.880	4.880	4.880	4.880	4.880	
	Dây nhôm lõi thép các loại <= 50mm2	Kg	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	
	Dây nhôm lõi thép các loại > 50 đến = 95mm2	Kg	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	
	Dây nhôm lõi thép các loại > 95 đến = 240mm2	Kg	64.600	64.600	64.600	64.600	64.600	64.600	64.600	
B	Cty CP Địa ốc - Cấp điện Thịnh Phát	Địa chỉ: 144A Hồ Học Lãm, P.An Lạc, Q.Bình Tân, TPHCM. ĐT: 08.38753395								
		Giá bán tại Cty CP dây cáp điện VN, Quận 1, TPHCM, khách hàng mua từ 50trđ trở lên sẽ giao đến chân công trình								
	* Dây đồng bọc cách điện PVC, cấp điện áp 0,6/1KV									
	CV 1,0mm ²	m	3.010	3.010	3.010	3.010	3.010	3.010	3.010	
	CV 1,5mm ²	m	4.210	4.210	4.210	4.210	4.210	4.210	4.210	
	CV 2,0mm ²	m	5.280	5.280	5.280	5.280	5.280	5.280	5.280	
	CV 2,5mm ²	m	6.480	6.480	6.480	6.480	6.480	6.480	6.480	
	CV 3,0mm ²	m	7.810	7.810	7.810	7.810	7.810	7.810	7.810	
	CV 3,5mm ²	m	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	
	CV 4,0mm ²	m	9.870	9.870	9.870	9.870	9.870	9.870	9.870	
	CV 5,5mm ²	m	13.430	13.430	13.430	13.430	13.430	13.430	13.430	
	CV 6,0mm ²	m	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	
	CV 7,0mm ²	m	16.710	16.710	16.710	16.710	16.710	16.710	16.710	
	CV 8,0mm ²	m	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	19.090	
	CV 10mm ²	m	24.170	24.170	24.170	24.170	24.170	24.170	24.170	
	CV 11mm ²	m	25.470	25.470	25.470	25.470	25.470	25.470	25.470	
	CV 14mm ²	m	32.770	32.770	32.770	32.770	32.770	32.770	32.770	
	CV 16mm ²	m	37.040	37.040	37.040	37.040	37.040	37.040	37.040	
	CV 22mm ²	m	51.150	51.150	51.150	51.150	51.150	51.150	51.150	
	CV 25mm ²	m	58.440	58.440	58.440	58.440	58.440	58.440	58.440	
	CV 35mm ²	m	80.700	80.700	80.700	80.700	80.700	80.700	80.700	
	CV 38mm ²	m	86.130	86.130	86.130	86.130	86.130	86.130	86.130	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	CV 50mm ²	m	114.170	114.170	114.170	114.170	114.170	114.170	114.170	
	CV 60mm ²	m	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	
	CV 70mm ²	m	158.500	158.500	158.500	158.500	158.500	158.500	158.500	
	CV 75mm ²	m	175.850	175.850	175.850	175.850	175.850	175.850	175.850	
	CV 80mm ²	m	183.680	183.680	183.680	183.680	183.680	183.680	183.680	
	* Dây Duplex cách điện PVC, cấp điện áp 0,6/1kV									
	Duplex 2x6 (2x7x1,04)	m	28.750	28.750	28.750	28.750	28.750	28.750	28.750	
	Duplex 2x7 (2x7x1,13)	m	33.780	33.780	33.780	33.780	33.780	33.780	33.780	
	Duplex 2x11 (2x7x1,40)	m	51.080	51.080	51.080	51.080	51.080	51.080	51.080	
	Duplex 2x14 (2x7x1,60)	m	65.920	65.920	65.920	65.920	65.920	65.920	65.920	
	Duplex 2x16 (2x7x1,70)	m	74.440	74.440	74.440	74.440	74.440	74.440	74.440	
	Duplex 2x22 (2x7x2,00)	m	102.780	102.780	102.780	102.780	102.780	102.780	102.780	
	* Dây Quaplex cách điện PVC, cấp điện áp 0,6/1kV									
	Quaplex 4x6 (4x7/1,04)	m	57.460	57.460	57.460	57.460	57.460	57.460	57.460	
	Quaplex 4x7 (4x7/1,13)	m	67.460	67.460	67.460	67.460	67.460	67.460	67.460	
	Quaplex 4x11 (4x7/1,40)	m	102.060	102.060	102.060	102.060	102.060	102.060	102.060	
	* Cáp Muller cách điện PVC giáp băng nhôm, vỏ bọc ngoài PVC, cấp điện áp 0,6/1kV									
	ĐK 2 x 6 mm ²	m	38.030	38.030	38.030	38.030	38.030	38.030	38.030	
	ĐK 2 x 7 mm ² (2x1,13)	m	43.530	43.530	43.530	43.530	43.530	43.530	43.530	
	ĐK 2 x 11 mm ²	m	62.040	62.040	62.040	62.040	62.040	62.040	62.040	
	ĐK 2 x 14 mm ²	m	77.780	77.780	77.780	77.780	77.780	77.780	77.780	
	* Dây nhôm bọc cách điện PVC, cấp điện áp 0,6/1KV									
	AV 16 mm ²	m	5.350	5.350	5.350	5.350	5.350	5.350	5.350	
	AV 22 mm ²	m	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	7.260	
	AV 25 mm ²	m	8.160	8.160	8.160	8.160	8.160	8.160	8.160	
	AV 35 mm ²	m	10.840	10.840	10.840	10.840	10.840	10.840	10.840	
	AV 50 mm ²	m	15.030	15.030	15.030	15.030	15.030	15.030	15.030	
	AV 70 mm ²	m	20.440	20.440	20.440	20.440	20.440	20.440	20.440	
	AV 95 mm ²	m	28.080	28.080	28.080	28.080	28.080	28.080	28.080	
	AV 120 mm ²	m	34.610	34.610	34.610	34.610	34.610	34.610	34.610	
	AV 150 mm ²	m	43.030	43.030	43.030	43.030	43.030	43.030	43.030	
	AV 185 mm ²	m	53.610	53.610	53.610	53.610	53.610	53.610	53.610	
	AV 200 mm ²	m	57.480	57.480	57.480	57.480	57.480	57.480	57.480	
	AV 240 mm ²	m	70.100	70.100	70.100	70.100	70.100	70.100	70.100	
	AV 250 mm ²	m	73.780	73.780	73.780	73.780	73.780	73.780	73.780	
	AV 300 mm ²	m	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	87.200	
	AV 350 mm ²	m	99.890	99.890	99.890	99.890	99.890	99.890	99.890	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	AV 400 mm ²	m	109.080	109.080	109.080	109.080	109.080	109.080	109.080	
	AV 500 mm ²	m	135.940	135.940	135.940	135.940	135.940	135.940	135.940	
	* Cáp vện xoắn LV-ABC cách điện XLPE, cấp điện áp 0,6/1kV									
	ABC 4x25	m	32.910	32.910	32.910	32.910	32.910	32.910	32.910	
	ABC 4x35	m	42.660	42.660	42.660	42.660	42.660	42.660	42.660	
	ABC 4x50	m	58.930	58.930	58.930	58.930	58.930	58.930	58.930	
	ABC 4x70	m	79.350	79.350	79.350	79.350	79.350	79.350	79.350	
	ABC 4x95	m	107.940	107.940	107.940	107.940	107.940	107.940	107.940	
	ABC 4x120	m	131.310	131.310	131.310	131.310	131.310	131.310	131.310	
	ABC 4x150	m	162.600	162.600	162.600	162.600	162.600	162.600	162.600	
	ABC 4x185	m	203.930	203.930	203.930	203.930	203.930	203.930	203.930	
	* Dây nhôm lõi thép trần									
	AS 50 - AS 95	Kg	64.110	64.110	64.110	64.110	64.110	64.110	64.110	
	AS 120/19	Kg	64.750	64.750	64.750	64.750	64.750	64.750	64.750	
	AS 120/27	Kg	60.320	60.320	60.320	60.320	60.320	60.320	60.320	
	* Cáp ngầm trung thế lõi đồng, Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC, cấp điện áp 24kV (theo tiêu chuẩn HCM)									
	CXV/DSTA/PVC 3x25	m	454.160	454.160	454.160	454.160	454.160	454.160	454.160	
	CXV/DSTA/PVC 3x35	m	549.230	549.230	549.230	549.230	549.230	549.230	549.230	
	CXV/DSTA/PVC 3x50	m	676.670	676.670	676.670	676.670	676.670	676.670	676.670	
	CXV/DSTA/PVC 3x70	m	849.900	849.900	849.900	849.900	849.900	849.900	849.900	
	CXV/DSTA/PVC 3x95	m	1.079.820	1.079.820	1.079.820	1.079.820	1.079.820	1.079.820	1.079.820	
	CXV/DSTA/PVC 3x120	m	1.267.290	1.267.290	1.267.290	1.267.290	1.267.290	1.267.290	1.267.290	
	CXV/DSTA/PVC 3x150	m	1.510.010	1.510.010	1.510.010	1.510.010	1.510.010	1.510.010	1.510.010	
	CXV/DSTA/PVC 3x185	m	1.828.860	1.828.860	1.828.860	1.828.860	1.828.860	1.828.860	1.828.860	
	CXV/DSTA/PVC 3x240	m	2.360.950	2.360.950	2.360.950	2.360.950	2.360.950	2.360.950	2.360.950	
	CXV/DSTA/PVC 3x300	m	2.805.750	2.805.750	2.805.750	2.805.750	2.805.750	2.805.750	2.805.750	
	* Cáp ngầm trung thế lõi đồng, sử dụng màng chắn kim loại & sợi đồng làm dây trung tính CXV/Sehh/DSTA/PVC, cấp điện áp 24kV (theo tiêu chuẩn PC 2)									
	CXV/Sehh/DSTA/PVC 3x35	m	597.960	597.960	597.960	597.960	597.960	597.960	597.960	
	CXV/Sehh/DSTA/PVC 3x50	m	881.110	881.110	881.110	881.110	881.110	881.110	881.110	
	CXV/Sehh/DSTA/PVC 3x70	m	1.123.330	1.123.330	1.123.330	1.123.330	1.123.330	1.123.330	1.123.330	
	CXV/Sehh/DSTA/PVC 3x95	m	1.448.060	1.448.060	1.448.060	1.448.060	1.448.060	1.448.060	1.448.060	
	CXV/Sehh/DSTA/PVC 3x120	m	1.750.850	1.750.850	1.750.850	1.750.850	1.750.850	1.750.850	1.750.850	
	CXV/Sehh/DSTA/PVC 3x150	m	2.079.110	2.079.110	2.079.110	2.079.110	2.079.110	2.079.110	2.079.110	
	CXV/Sehh/DSTA/PVC 3x185	m	2.514.590	2.514.590	2.514.590	2.514.590	2.514.590	2.514.590	2.514.590	
	CXV/Sehh/DSTA/PVC 3x240	m	3.108.490	3.108.490	3.108.490	3.108.490	3.108.490	3.108.490	3.108.490	
	CXV/Sehh/DSTA/PVC 3x300	m	3.606.660	3.606.660	3.606.660	3.606.660	3.606.660	3.606.660	3.606.660	
	* Cáp ngầm hạ thế cách điện XLPE, giáp bằng nhôm hoặc thép, vỏ bọc ngoài PVC, cấp điện áp 0,6/1kV									

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	CXV/DSTA/PVC(n) x 8,0	m	61.010	61.010	61.010	61.010	61.010	61.010	61.010	(n)=2 ruột
	CXV/DSTA/PVC(n) x 10	m	72.610	72.610	72.610	72.610	72.610	72.610	72.610	nt
	CXV/DSTA/PVC(n) x 11	m	75.720	75.720	75.720	75.720	75.720	75.720	75.720	nt
	CXV/DSTA/PVC(n) x 14	m	94.920	94.920	94.920	94.920	94.920	94.920	94.920	nt
	CXV/DSTA/PVC(n) x 16	m	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	nt
	CXV/DSTA/PVC(n) x 22	m	141.780	141.780	141.780	141.780	141.780	141.780	141.780	nt
	CXV/DSTA/PVC(n) x 25	m	153.570	153.570	153.570	153.570	153.570	153.570	153.570	nt
C	Cty CP Cơ điện Cần Thơ	Địa chỉ: Số 148B Đường Mậu Thân, P.An Phú, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. ĐT: 0710.3833157. Giá bán tại công ty								
	* Boulon các loại									
	Boulon xoắn 12 x 250	Cái	11.960	11.960	11.960	11.960	11.960	11.960	11.960	Thân mập
	Boulon M 14 x 60	Cái	6.140	6.140	6.140	6.140	6.140	6.140	6.140	nt
	Boulon M 14 x 100	Cái	6.790	6.790	6.790	6.790	6.790	6.790	6.790	nt
	Boulon M 14 x 150	Cái	9.165	9.165	9.165	9.165	9.165	9.165	9.165	nt
	Boulon M 14 x 200	Cái	11.680	11.680	11.680	11.680	11.680	11.680	11.680	nt
	Boulon M 14 x 250	Cái	13.630	13.630	13.630	13.630	13.630	13.630	13.630	nt
	Boulon M 16 x 100	Cái	9.560	9.560	9.560	9.560	9.560	9.560	9.560	nt
	Boulon M 16 x 150	Cái	12.070	12.070	12.070	12.070	12.070	12.070	12.070	nt
	Boulon M 16 x 200	Cái	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	nt
	Boulon M 16 x 250	Cái	17.020	17.020	17.020	17.020	17.020	17.020	17.020	nt
	Boulon M 16 x 300	Cái	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	nt
	* Chân sứ đỉnh - Toppin									
	Chân sứ đỉnh thẳng (góc) L870 3 ly	Cái	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	VN
	Ty sứ đứng 24kV 20x300	Cái	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	nt
	Ty sứ đứng 24kV 20x300 (bọc chì)	Cái	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	nt
	* Phụ kiện bằng nhôm, đồng									
	Cosse ép bit 16 (Huỳnh Lai)	Cái	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	VN
	Cosse ép bit 25 (")	Cái	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	nt
	Cosse ép bit 35 (")	Cái	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	nt
	Cosse ép bit 50 (")	Cái	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	nt
	Cosse ép bit 70 (")	Cái	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	12.100	nt
	Cosse ép bit 95 (")	Cái	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	nt
	Cosse ép bit 120 (")	Cái	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	24.200	nt
	Cosse ép bit 150 (")	Cái	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	nt
	Cosse ép bit 185-200 (")	Cái	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	nt
	Cosse ép bit 240-250 (")	Cái	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	nt
	Cosse ép bit 300-320 (")	Cái	95.700	95.700	95.700	95.700	95.700	95.700	95.700	nt

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	Kẹp quai ép 2/0	Cái	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	nt
	Kẹp quai ép 4/0	Cái	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	nt
	Kẹp quai ép 240	Cái	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	nt
	Splitbolt Cu - 22mm2	Cái	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	nt
	Splitbolt Cu - 38mm2	Cái	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	nt
	Splitbolt Cu - Al 1/0 (54mm2)	Cái	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	nt
	Splitbolt Cu - Al 2/0 (68mm2)	Cái	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	nt
	Ổng nối ép AC50	Ổng	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	nt
	Ổng nối ép AC70	Ổng	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	nt
	Ổng nối ép AC95	Ổng	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	nt
	Ổng nối ép AC120	Ổng	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	nt
	Ổng nối ép AC150	Ổng	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	nt
	Ổng nối ép AC185	Ổng	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	nt
	Ổng nối ép AC240	Ổng	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	nt
	* Cọc tiếp đất									
	Kẹp + cọc tiếp đất Φ14 - 1,2m	Bộ	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	VN
	Kẹp + cọc tiếp đất Φ16 - 1,2m	Bộ	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	58.900	nt
	Kẹp + cọc tiếp đất Φ16 - 1,8m	Bộ	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	88.100	nt
	Kẹp + cọc tiếp đất Φ16 - 2,4m	Bộ	115.900	115.900	115.900	115.900	115.900	115.900	115.900	nt
	* CB - ACB - Khởi động từ									
	CB 2P - 400V - 10 đến 30A/10KA	Cái	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	Korea
	CB 2P - 400V - 10 đến 50A/25KA	Cái	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	nt
	CB 2P - 400V - 15 đến 100A/35KA	Cái	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	nt
	CB 2P - 400V - 250 đến 400A/35KA	Cái	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	nt
	CB 3P - 600V - 10 đến 30A/7,5KA	Cái	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	nt
	CB 3P - 600V - 20 đến 50A/25KA	Cái	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	nt
	CB 3P - 600V - 125 đến 225A/35KA	Cái	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	1.565.000	nt
	CB 3P - 600V - 250 đến 400A/42KA	Cái	3.175.000	3.175.000	3.175.000	3.175.000	3.175.000	3.175.000	3.175.000	nt
	ACB 3P - 600V - 600A/65KA	Cái	58.200.000	58.200.000	58.200.000	58.200.000	58.200.000	58.200.000	58.200.000	nt
	ACB 3P - 600V - 800A/65KA	Cái	58.400.000	58.400.000	58.400.000	58.400.000	58.400.000	58.400.000	58.400.000	nt
	ACB 3P - 600V - 1000A/65KA	Cái	58.600.000	58.600.000	58.600.000	58.600.000	58.600.000	58.600.000	58.600.000	nt
	ACB 3P - 600V - 1250A/65KA	Cái	58.800.000	58.800.000	58.800.000	58.800.000	58.800.000	58.800.000	58.800.000	nt
	* Bộ khung sứ hạ									
	Uclevis loại gân	Cái	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	VN
	Rack 2 (không sứ)	Cái	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	nt
	Rack 3 (không sứ)	Cái	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	85.800	nt
	Rack 4 (không sứ)	Cái	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	nt

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	Sứ ống chì (ML hoặc HLS)	Cái	9.350	9.350	9.350	9.350	9.350	9.350	9.350	nt
	* Bộ sứ treo									
	Chuỗi polymer 24kV PDI - (TA) BBTN	Cái	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	VN
	Chuỗi polymer 27kV (EI) BBTN	Cái	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	Korea
	* Các loại tủ									
	Tủ cầu dao nhỏ tole 1,2mm	Cái	459.000	459.000	459.000	459.000	459.000	459.000	459.000	Son thường
	Tủ điện kế 1 pha 2 ngăn tole 1,2mm	Cái	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	nt
	Tủ điện kế 3 pha 1 ngăn tole 1,2mm	Cái	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	730.000	nt
D	Cty TNHH Bê tông ly tâm Bình Dương	Địa chỉ: 442 KP Nguyễn Trãi, Lái Thiêu, H.Thuận An, tỉnh Bình Dương. ĐT: 0650.3755472 Giao hàng tại Trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Hậu Giang								
	Cột bát giác, tròn côn 8m - O78 - 3,5mm	Cột	4.868.000	4.868.000	4.868.000	4.868.000	4.868.000	4.868.000	4.868.000	
	Cột bát giác, tròn côn 9m - O78 - 3,5mm	Cột	5.496.000	5.496.000	5.496.000	5.496.000	5.496.000	5.496.000	5.496.000	
	Cột bát giác, tròn côn 10m - O78 - 4mm	Cột	6.802.000	6.802.000	6.802.000	6.802.000	6.802.000	6.802.000	6.802.000	
	Cột bát giác, tròn côn 11m - O78 - 4mm	Cột	7.757.000	7.757.000	7.757.000	7.757.000	7.757.000	7.757.000	7.757.000	
	Cột bát giác, bằng thép 14m mạ kẽm dày 5mm	Cột	20.385.000	20.385.000	20.385.000	20.385.000	20.385.000	20.385.000	20.385.000	
	Cột bát giác, bằng thép 17m mạ kẽm dày 5mm	Cột	38.800.000	38.800.000	38.800.000	38.800.000	38.800.000	38.800.000	38.800.000	
	Xà bắt đèn pha BG-17	Cái	2.797.000	2.797.000	2.797.000	2.797.000	2.797.000	2.797.000	2.797.000	
	Cột thép 6m, D62/132	Cột	3.079.000	3.079.000	3.079.000	3.079.000	3.079.000	3.079.000	3.079.000	
	Cột thép 8m, D62/132	Cột	5.037.000	5.037.000	5.037.000	5.037.000	5.037.000	5.037.000	5.037.000	
	Cần đèn kép C05-2 vươn 1,5m	Cần	1.909.000	1.909.000	1.909.000	1.909.000	1.909.000	1.909.000	1.909.000	
	Cần đèn đơn C03-1 vươn 1,5m	Cần	1.538.000	1.538.000	1.538.000	1.538.000	1.538.000	1.538.000	1.538.000	
	Cần STKL D60 đèn 1 nhánh	Bộ	1.276.000	1.276.000	1.276.000	1.276.000	1.276.000	1.276.000	1.276.000	
	Cần STKL D60 đèn 2 nhánh	Bộ	1.909.000	1.909.000	1.909.000	1.909.000	1.909.000	1.909.000	1.909.000	
	Khung móng cột thép M16x300x300x675 (mạ kẽm)	Bộ	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	
	Khung móng cột thép M24x300x300x675 (mạ kẽm)	Bộ	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	
	Khung móng cột thép M24x300x300x1050 (mạ kẽm)	Bộ	824.000	824.000	824.000	824.000	824.000	824.000	824.000	
	Khung móng cột thép 14m M30x1375x8 (mạ kẽm)	Bộ	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	
	Khung móng cột thép 17m M30x1375x12 (mạ kẽm)	Bộ	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	
E	Cty CP Thiết bị điện THIBIDI	Địa chỉ: Đường số 9, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai. ĐT: 0613.836139. Giá bán tại công ty								
	* Máy biến thế 1 pha									
	15KVA 12.7/0.23KV	Cái	26.716.000	26.716.000	26.716.000	26.716.000	26.716.000	26.716.000	26.716.000	
	25KVA 12.7/0.23KV	Cái	34.219.000	34.219.000	34.219.000	34.219.000	34.219.000	34.219.000	34.219.000	
	37,5KVA 12.7/0.23KV	Cái	42.677.000	42.677.000	42.677.000	42.677.000	42.677.000	42.677.000	42.677.000	
	50KVA 12.7/0.23KV	Cái	50.367.000	50.367.000	50.367.000	50.367.000	50.367.000	50.367.000	50.367.000	
	* Máy biến thế 3 pha									
	100KVA 22/0.4KV	Cái	120.253.000	120.253.000	120.253.000	120.253.000	120.253.000	120.253.000	120.253.000	

[illegible]

[illegible]

[illegible]

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	Ống uPVC phi: 90 x 4,3 mm x 6m	m	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	80.800	
	Ống uPVC phi: 90 x 5,4 mm x 6m	m	98.800	98.800	98.800	98.800	98.800	98.800	98.800	
	Ống uPVC phi: 110 x 2,7 mm x 6m	m	63.300	63.300	63.300	63.300	63.300	63.300	63.300	
	Ống uPVC phi: 110 x 3,2 mm x 6m	m	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	75.300	
	Ống uPVC phi: 110 x 4,2 mm x 6m	m	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	96.900	
	Ống uPVC phi: 110 x 5,3 mm x 6m	m	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	119.700	
	Ống uPVC phi: 110 x 6,6 mm x 6m	m	148.500	148.500	148.500	148.500	148.500	148.500	148.500	
	Ống uPVC phi: 140 x 4,1 mm x 6m	m	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	
	Ống uPVC phi: 140 x 6,7 mm x 6m	m	191.100	191.100	191.100	191.100	191.100	191.100	191.100	
	Ống uPVC phi: 160 x 4,0 mm x 6m	m	134.600	134.600	134.600	134.600	134.600	134.600	134.600	
	Ống uPVC phi: 160 x 4,7 mm x 6m	m	157.600	157.600	157.600	157.600	157.600	157.600	157.600	
	Ống uPVC phi: 160 x 6,2 mm x 6m	m	205.100	205.100	205.100	205.100	205.100	205.100	205.100	
	Ống uPVC phi: 160 x 7,7 mm x 6m	m	250.400	250.400	250.400	250.400	250.400	250.400	250.400	
	Ống uPVC phi: 200 x 4,9 mm x 6m	m	206.600	206.600	206.600	206.600	206.600	206.600	206.600	
	Ống uPVC phi: 200 x 7,7 mm x 6m	m	319.500	319.500	319.500	319.500	319.500	319.500	319.500	
	Ống uPVC phi: 200 x 11,9 mm x 6m	m	482.900	482.900	482.900	482.900	482.900	482.900	482.900	
	Ống uPVC phi: 225 x 5,5 mm x 6m	m	258.400	258.400	258.400	258.400	258.400	258.400	258.400	
	Ống uPVC phi: 225 x 6,6 mm x 6m	m	308.600	308.600	308.600	308.600	308.600	308.600	308.600	
	Ống uPVC phi: 225 x 10,8 mm x 6m	m	490.800	490.800	490.800	490.800	490.800	490.800	490.800	
	Ống uPVC phi: 225 x 13,4 mm x 6m	m	609.400	609.400	609.400	609.400	609.400	609.400	609.400	
	Ống uPVC phi: 250 x 6,2 mm x 6m	m	326.300	326.300	326.300	326.300	326.300	326.300	326.300	
	Ống uPVC phi: 250 x 7,3 mm x 6m	m	379.500	379.500	379.500	379.500	379.500	379.500	379.500	
	Ống uPVC phi: 250 x 9,6 mm x 6m	m	497.600	497.600	497.600	497.600	497.600	497.600	497.600	
	Ống uPVC phi: 250 x 11,9 mm x 6m	m	600.600	600.600	600.600	600.600	600.600	600.600	600.600	
	Ống uPVC phi: 280 x 6,9 mm x 6m	m	406.400	406.400	406.400	406.400	406.400	406.400	406.400	
	Ống uPVC phi: 280 x 8,2 mm x 6m	m	476.600	476.600	476.600	476.600	476.600	476.600	476.600	
	Ống uPVC phi: 280 x 10,7 mm x 6m	m	621.600	621.600	621.600	621.600	621.600	621.600	621.600	
	Ống uPVC phi: 280 x 13,4 mm x 6m	m	757.700	757.700	757.700	757.700	757.700	757.700	757.700	
	Ống uPVC phi: 280 x 16,6 mm x 6m	m	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	935.000	
	Ống uPVC phi: 315 x 7,7 mm x 6m	m	490.200	490.200	490.200	490.200	490.200	490.200	490.200	
	Ống uPVC phi: 315 x 9,2 mm x 6m	m	600.300	600.300	600.300	600.300	600.300	600.300	600.300	
	Ống uPVC phi: 315 x 12,1 mm x 6m	m	784.600	784.600	784.600	784.600	784.600	784.600	784.600	
	Ống uPVC phi: 315 x 15,0 mm x 6m	m	952.000	952.000	952.000	952.000	952.000	952.000	952.000	
	Ống uPVC phi: 315 x 18,7 mm x 6m	m	1.086.800	1.086.800	1.086.800	1.086.800	1.086.800	1.086.800	1.086.800	
	Ống uPVC phi: 355 x 8,7 mm x 6m	m	658.200	658.200	658.200	658.200	658.200	658.200	658.200	
	Ống uPVC phi: 355 x 10,4 mm x 6m	m	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	783.000	

[illegible]

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	Ø 355mm x 26,1mm	m	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	1.837.545	
	Ø 400mm x 29,4mm	m	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	2.326.364	
IX	NHỰA ĐƯỜNG									
A	Cty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Địa chỉ: Số 195 Khâm Thiêm - Đống Đa - Hà Nội. ĐT: 04.38513206. Giá bán tại kho Trà Nóc - Cần Thơ								
	Nhựa đường đặc nóng 60/70	Kg	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	10 tấn/xe
	Nhựa đường phuy 60/70	Kg	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	190kg/Fuy
X	CỬA VÀ SẢN PHẨM NỘI THẤT									
A	Cty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	Địa chỉ: Số 39 Bis Mạc Đình Chi, P.ĐaKao, Quận 1, TPHCM. ĐT: 08.38248124. Giá bán tại công ty								
1	Loại sản phẩm EUROWINDOW dùng PROFILE hãng Kommerling									
	Hộp kính 6.38mm-11-5mm, KT (1,5x1m)	m ²	1.472.378	1.472.378	1.472.378	1.472.378	1.472.378	1.472.378	1.472.378	TCVN 7451:2004
	Vách kính, KT (1m x 1m)	m ²	2.332.760	2.332.760	2.332.760	2.332.760	2.332.760	2.332.760	2.332.760	nt
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4m x 1,4m)	m ²	2.794.336	2.794.336	2.794.336	2.794.336	2.794.336	2.794.336	2.794.336	nt
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, KT (1,4m x 1,4m)	m ²	4.596.005	4.596.005	4.596.005	4.596.005	4.596.005	4.596.005	4.596.005	nt
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, KT (1,4m x 1,4m)	m ²	4.482.158	4.482.158	4.482.158	4.482.158	4.482.158	4.482.158	4.482.158	nt
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, KT (0,6m x 1,4m)	m ²	5.514.254	5.514.254	5.514.254	5.514.254	5.514.254	5.514.254	5.514.254	nt
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, KT (0,6m x 1,4m)	m ²	5.806.551	5.806.551	5.806.551	5.806.551	5.806.551	5.806.551	5.806.551	nt
	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong, KT (0,9m x 2,2m)	m ²	5.871.012	5.871.012	5.871.012	5.871.012	5.871.012	5.871.012	5.871.012	nt
	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong, KT (1,4m x 2,2m)	m ²	6.065.749	6.065.749	6.065.749	6.065.749	6.065.749	6.065.749	6.065.749	nt
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, KT (1,4m x 2,2m)	m ²	6.463.662	6.463.662	6.463.662	6.463.662	6.463.662	6.463.662	6.463.662	nt
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT (1,6m x 2,2m)	m ²	3.785.179	3.785.179	3.785.179	3.785.179	3.785.179	3.785.179	3.785.179	nt
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài, KT (0,9m x 2,2m)	m ²	6.405.914	6.405.914	6.405.914	6.405.914	6.405.914	6.405.914	6.405.914	nt
2	Loại sản phẩm ASIAWINDOW dùng PROFILE hãng SHIDE									
	Vách kính, KT (1m x 1m)	m ²	2.158.900	2.158.900	2.158.900	2.158.900	2.158.900	2.158.900	2.158.900	TCVN 7451:2004
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4m x 1,4m)	m ²	2.560.111	2.560.111	2.560.111	2.560.111	2.560.111	2.560.111	2.560.111	nt
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, KT (1,4m x 1,4m)	m ²	3.386.048	3.386.048	3.386.048	3.386.048	3.386.048	3.386.048	3.386.048	nt
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, KT (1,4m x 1,4m)	m ²	3.249.372	3.249.372	3.249.372	3.249.372	3.249.372	3.249.372	3.249.372	nt
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, KT (0,6m x 1,4m)	m ²	4.056.204	4.056.204	4.056.204	4.056.204	4.056.204	4.056.204	4.056.204	nt
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, KT (0,6m x 1,4m)	m ²	4.285.467	4.285.467	4.285.467	4.285.467	4.285.467	4.285.467	4.285.467	nt
	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, KT (0,9m x 2,2m)	m ²	3.982.447	3.982.447	3.982.447	3.982.447	3.982.447	3.982.447	3.982.447	nt
	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong, KT (1,4m x 2,2m)	m ²	4.200.044	4.200.044	4.200.044	4.200.044	4.200.044	4.200.044	4.200.044	nt
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, KT (1,4m x 2,2m)	m ²	4.417.375	4.417.375	4.417.375	4.417.375	4.417.375	4.417.375	4.417.375	nt
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT (1,6m x 2,2m)	m ²	2.627.715	2.627.715	2.627.715	2.627.715	2.627.715	2.627.715	2.627.715	nt
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài, KT (0,9m x 2,2m)	m ²	4.300.122	4.300.122	4.300.122	4.300.122	4.300.122	4.300.122	4.300.122	nt

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
3	Loại sản phẩm VIET WINDOW dùng PROFILE của Việt Nam									
	Vách kính, KT (1m x 1m)	m ²	1.791.490	1.791.490	1.791.490	1.791.490	1.791.490	1.791.490	1.791.490	TCVN 7451:2004
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4m x 1,4m)	m ²	2.142.734	2.142.734	2.142.734	2.142.734	2.142.734	2.142.734	2.142.734	nt
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, KT (1,4m x 1,4m)	m ²	3.049.501	3.049.501	3.049.501	3.049.501	3.049.501	3.049.501	3.049.501	nt
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, KT (1,4m x 1,4m)	m ²	2.914.295	2.914.295	2.914.295	2.914.295	2.914.295	2.914.295	2.914.295	nt
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, KT (0,6m x 1,4m)	m ²	3.685.855	3.685.855	3.685.855	3.685.855	3.685.855	3.685.855	3.685.855	nt
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, KT (0,6m x 1,4m)	m ²	3.953.329	3.953.329	3.953.329	3.953.329	3.953.329	3.953.329	3.953.329	nt
	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, KT (0,9m x 2,2m)	m ²	3.597.408	3.597.408	3.597.408	3.597.408	3.597.408	3.597.408	3.597.408	nt
	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong, KT (1,4m x 2,2m)	m ²	4.009.175	4.009.175	4.009.175	4.009.175	4.009.175	4.009.175	4.009.175	nt
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, KT (1,4m x 2,2m)	m ²	4.289.817	4.289.817	4.289.817	4.289.817	4.289.817	4.289.817	4.289.817	nt
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT (1,6m x 2,2m)	m ²	2.213.276	2.213.276	2.213.276	2.213.276	2.213.276	2.213.276	2.213.276	nt
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài, KT (0,9m x 2,2m)	m ²	3.958.450	3.958.450	3.958.450	3.958.450	3.958.450	3.958.450	3.958.450	nt
B	Cty TNHH MTV Châu Âu	Địa chỉ: 581 Trần Hưng Đạo, phường 5, TP. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0711.3582225. Giá bán tại công ty								
1	Bồn nước inox + nhựa Tân Á Đại Thành									
	* Bồn nước inox									
	Bồn inox 500 lít (đứng)	Cái	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	BH 10 Năm
	Bồn inox 1.000 lít (đứng)	Cái	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	BH 10 Năm
	Bồn inox 2.000 lít (đứng)	Cái	6.990.909	6.990.909	6.990.909	6.990.909	6.990.909	6.990.909	6.990.909	BH 10 Năm
	Bồn inox 2.500 lít (đứng)	Cái	8.809.091	8.809.091	8.809.091	8.809.091	8.809.091	8.809.091	8.809.091	BH 10 Năm
	Bồn inox 3.000 lít (đứng)	Cái	10.236.364	10.236.364	10.236.364	10.236.364	10.236.364	10.236.364	10.236.364	BH 10 Năm
	Bồn inox 5.000 lít (đứng)	Cái	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	BH 10 Năm
	Bồn inox 500 lít (nằm)	Cái	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	BH 10 Năm
	Bồn inox 1.000 lít (nằm)	Cái	3.672.727	3.672.727	3.672.727	3.672.727	3.672.727	3.672.727	3.672.727	BH 10 Năm
	Bồn inox 2.000 lít (nằm)	Cái	7.254.545	7.254.545	7.254.545	7.254.545	7.254.545	7.254.545	7.254.545	BH 10 Năm
	Bồn inox 2.500 lít (nằm)	Cái	9.072.727	9.072.727	9.072.727	9.072.727	9.072.727	9.072.727	9.072.727	BH 10 Năm
	Bồn inox 3.000 lít (nằm)	Cái	10.490.909	10.490.909	10.490.909	10.490.909	10.490.909	10.490.909	10.490.909	BH 10 Năm
	Bồn inox 5.000 lít (nằm)	Cái	16.763.636	16.763.636	16.763.636	16.763.636	16.763.636	16.763.636	16.763.636	BH 10 Năm
	* Bồn nước nhựa									
	Bồn nhựa 500 lít (đứng)	Cái	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	981.818	BH 5 Năm
	Bồn nhựa 1.000 lít (đứng)	Cái	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	1.681.818	BH 5 Năm
	Bồn nhựa 2.000 lít (đứng)	Cái	2.972.727	2.972.727	2.972.727	2.972.727	2.972.727	2.972.727	2.972.727	BH 5 Năm
	Bồn nhựa 3.000 lít (đứng)	Cái	4.618.182	4.618.182	4.618.182	4.618.182	4.618.182	4.618.182	4.618.182	BH 5 Năm
	Bồn nhựa 500 lít (nằm)	Cái	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	BH 5 Năm
	Bồn nhựa 1.000 lít (nằm)	Cái	2.309.091	2.309.091	2.309.091	2.309.091	2.309.091	2.309.091	2.309.091	BH 5 Năm
	Bồn nhựa 1.500 lít (nằm)	Cái	4.472.727	4.472.727	4.472.727	4.472.727	4.472.727	4.472.727	4.472.727	BH 5 Năm

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	Bồn nhựa 2.000 lít (nằm)	Cái	5.572.727	5.572.727	5.572.727	5.572.727	5.572.727	5.572.727	5.572.727	BH 5 Năm
	Bồn nhựa 2.300 lít (nằm)	Cái	6.918.182	6.918.182	6.918.182	6.918.182	6.918.182	6.918.182	6.918.182	BH 5 Năm
2	Thiết bị sứ vệ sinh American Standard									
	* Bàn cầu									
	Bàn cầu tay gạt WINSTON (VF2395)	Bộ	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	1.327.273	
	Bàn cầu 2 chế độ xả WINSTON Plus (VF2396)	Bộ	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	1.609.091	
	Bàn cầu 2 khối CODIE, 2 chế độ xả, nắp êm (nhập Thái Lan)	Bộ	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	
	Bàn cầu 2 khối Class, 2 chế độ xả, nắp êm	Bộ	4.109.091	4.109.091	4.109.091	4.109.091	4.109.091	4.109.091	4.109.091	
	Bàn cầu 1 khối Active, 2 chế độ xả, nắp đóng êm	Bộ	6.590.909	6.590.909	6.590.909	6.590.909	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
	Bàn cầu 1 Activa, 2 chế độ xả, nắp đóng êm	Bộ	6.590.909	6.590.909	6.590.909	6.590.909	6.590.909	6.590.909	6.590.909	
	* Lavabo (chậu rửa mặt)									
	Lavabo treo tường Gala	Cái	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	
	Lavabo treo tường Casablanca	Cái	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	
	Lavabo để bàn Aqualyn	Cái	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	
	Lavabo để dưới bàn Ovalyn	Cái	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	554.545	
	Chân lavabo dài	Cái	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	
	Chân lavabo ốp tường	Cái	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	
3	Thiết bị vệ sinh HC Company									
	* Bàn cầu									
	Bàn cầu một chế độ xả (tay gạt)	Bộ	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	
	Bàn cầu một chế độ xả (nhấn)	Bộ	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	863.636	
	Bàn cầu 2 chế độ xả	Bộ	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	
	Bàn cầu 1 khối, 2 chế độ xả, nắp êm	Bộ	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	
	* Lavabo (chậu rửa mặt) + tiểu nam									
	Lavabo treo tường	Cái	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	
	Chân lavabo	Cái	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	
	Bệ tiểu nam	Cái	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	
4	Máy nước nóng năng lượng mặt trời thương hiệu Megasun									
	* Máy nước nóng									
	Megasun-1812KSS, dung tích 120 lít	Bộ	6.454.545	6.454.545	6.454.545	6.454.545	6.454.545	6.454.545	6.454.545	
	Megasun-1815KSS, dung tích 150 lít	Bộ	7.454.545	7.454.545	7.454.545	7.454.545	7.454.545	7.454.545	7.454.545	
	Megasun-1818KSS, dung tích 180 lít	Bộ	8.545.455	8.545.455	8.545.455	8.545.455	8.545.455	8.545.455	8.545.455	
	Megasun-1820KSS, dung tích 200 lít	Bộ	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	9.545.455	
	Megasun-1824KSS, dung tích 240 lít	Bộ	11.181.818	11.181.818	11.181.818	11.181.818	11.181.818	11.181.818	11.181.818	
	Megasun-1830KSS, dung tích 300 lít	Bộ	13.545.455	13.545.455	13.545.455	13.545.455	13.545.455	13.545.455	13.545.455	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)							Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thị xã Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	
	* Bột màu									
	Bột màu nhập	Kg	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	54.545	
	Bột màu Việt Nam	Kg	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	
	* Quạt									
	Quạt trần	Cái	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	
	Quạt treo tường	Cái	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	
	* Đinh các loại	Kg	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	
	* Giấy nhám	Tờ	909	909	909	909	909	909	909	
	* Dây kẽm buộc	Kg	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	
	* Que hàn thường	Kg	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	19.545	

Người lập biểu

PHÒNG KINH TẾ XÂY DỰNG
KT.TRƯỞNG PHÒNG

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Âu Quốc Trung

Đặng Văn Bon

Nguyễn Huỳnh Đức